

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/DS-ST
Ngày: 22-4-2022

V/v Tranh chấp chia di sản
thừa kế theo pháp luật”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Kim Ba;

Bà Huỳnh Thị Thanh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành – Thư ký tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa:
Ông Chau Rết – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 4 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2018/TLST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2018 “Tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2020/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020 và thông báo mở lại phiên tòa số 02/TBMPT.TA ngày 28 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968, nơi cư trú: t 4, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, có mặt;

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Dương Minh Nh, sinh năm 1948, nơi cư trú: ấp HB 1, xã Đ, huyện A, tỉnh A theo hợp đồng ủy quyền chứng thực tại Văn phòng Công chứng Lê Trung H ngày 30/8/2018, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Minh L - Văn phòng Luật sư Minh Phúc thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A. Địa chỉ: Số 60/10B Trần Hưng Đ, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh A, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1966, nơi cư trú: t 4, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thành D – Văn phòng Luật sư Nguyễn Dũng thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang, vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ, chết năm 2007 gồm:

- + Bà Đặng Thị B (vợ), sinh năm: 1950, chết ngày 10/11/2018;
 - + Bà Nguyễn Thị H (con), sinh năm: 1973, vắng mặt;
 - + Ông Nguyễn Thành Kh (con), sinh năm: 1974, có mặt;
 - + Bà Nguyễn Thị B1 (con), sinh năm: 1975, vắng mặt;
 - + Ông Nguyễn Văn Th (con), sinh năm: 1979, vắng mặt;
 - + Bà Nguyễn Thị Thúy K, sinh năm: 1985, vắng mặt;
- Cùng cư trú: T 4, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đặng Thị B, chết năm 2018:

- + Bà Nguyễn Thị H (con), sinh năm: 1973, vắng mặt;
 - + Ông Nguyễn Thành Kh (con), sinh năm: 1974, có mặt;
 - + Bà Nguyễn Thị B1 (con), sinh năm: 1975, vắng mặt;
 - + Ông Nguyễn Văn Th (con), sinh năm: 1979, vắng mặt;
 - + Bà Nguyễn Thị Thúy K, sinh năm: 1985, vắng mặt;
- Cùng cư trú: T 4, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A;

2. Đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị R, chết ngày 01/05/2013 gồm:

- + Ông Dương Minh Nh (chồng), sinh năm: 1948, có mặt;
 - + Ông Dương Minh B1 (con), sinh năm: 1978, vắng mặt;
 - + Ông Dương Minh L1 (con), sinh năm: 1980, vắng mặt;
 - + Bà Dương Thị Thu H1 (con), sinh năm: 1982, vắng mặt;
- Cùng cư trú: ấp HB 1, xã Đ, huyện A, tỉnh A.

Đại diện theo ủy quyền của các ông, bà B1, L1, H1: Ông Dương Minh Nh, sinh năm 1948, cùng cư trú: ấp HB 1, xã Đ, huyện A, tỉnh A theo giấy ủy quyền chứng thực của Văn phòng Công chứng Nguyễn Công Tr ngày 11 tháng 3 năm 2019, có mặt;

3. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1964, nơi cư trú: T 4, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, có mặt;

4. Ông Nguyễn Văn Kh1, sinh năm: 1955, nơi cư trú: T 4, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, có mặt;

5. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1952, nơi cư trú: T 4, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, vắng mặt;

Đại diện theo ủy quyền của ông S: bà Nguyễn Thị Hồng H2, sinh năm: 1981, nơi cư trú: Khóm, thị trấn T, huyện T, tỉnh A theo Giấy ủy quyền chứng thực của UBND thị trấn T ngày 20 tháng 3 năm 2019, vắng mặt;

6. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm: 1970, nơi cư trú: T 4, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, có mặt;

7. Bà Lê Thị Th1, sinh năm: 1968, nơi cư trú: T 4, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, vắng mặt;

8. Bà Trịnh Thị H2, sinh năm: 1962, nơi cư trú: T 4, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, có mặt;

9. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1966, nơi cư trú: T 4, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, vắng mặt;

10. Bà Nguyễn Thị Ngọc Nh1, sinh năm 1992, HKTT: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A; nơi ở hiện nay: khu phố S, thị trấn K, huyện K, tỉnh K, vắng mặt;

11. Bà Nguyễn Thị Cẩm Ph, sinh năm 1994, nơi cư trú: T 4, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, vắng mặt;

12. Ông Nguyễn Nhật Kh2, sinh năm 1999, nơi cư trú: T 4, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L ghi ngày 30 tháng 7 năm 2018, và tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn (Luật sư Nguyễn Minh Lệ) trình bày:***

Về nguồn gốc di sản thừa kế: là của ông Nguyễn Văn D1, chết ngày 28/4/2013 và bà Đỗ Thị Ng, chết ngày 29/4/2011 để lại, ông bà có 09 người con gồm:

1. Nguyễn Văn Đ, chết 15/2/2007: có vợ Đặng Thị B, chết 2018 và các con: Nguyễn Thị An, chết 2004, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thành Kh, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị Thúy K.

2. Nguyễn Văn S;

3. Nguyễn Văn Kh1;

4. Nguyễn Thị R, chết 01/05/2013: có chồng Dương Minh Nh và các con: Dương Minh B1, Dương Minh L1, Dương Thị Thu H1.

5. Nguyễn Văn D;

6. Nguyễn Văn M1, chết năm 1985 không vợ, con.

7. Nguyễn Văn M;

8. Nguyễn Thị L;

9. Nguyễn Thị U;

Quá trình chung sống ông D1, bà Ng tạo lập được khối tài sản gồm:

+ Một căn nhà gắn liền với đất diện tích 10m x 17m, tọa lạc tại khóm X, thị trấn T, huyện T, trị giá 100.000.000 đồng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay tài sản này không có người quản lý, đang tranh chấp, do bà L không có nơi ở khác, nên mong muốn được nhận hiện vật, trả lại giá trị theo định giá cho hàng thừa kế.

+ Một (01) cái máy suốt và một (01) chiếc chệt (hùn vốn với ông D), nguyên đơn yêu cầu chia theo giá trị định giá, không yêu cầu nhận hiện vật. Đối với việc hùn vốn mua chệt và máy suốt, thì trong gia đình được biết cha mẹ hùn với ông D, không có hùn với ông M, chỉ có 02 phần, việc hùn vốn chỉ anh em trong gia đình biết, không có ghi giấy tờ gì. Ông M cho rằng ông hùn vốn chung với cha mẹ và ông D mua máy suốt, chệt là không đúng. Hiện nay chệt còn giá trị sử dụng, nhưng đã cũ để đi chung, không ai quản lý. Còn máy suốt thì để cạnh nhà cha mẹ, cũng không ai sử dụng.

Bà thống nhất với giá trị tài sản theo định giá của Hội đồng định giá, tuy nhiên chiếc máy suốt chưa định giá được nên bà thống nhất giá trị hiện nay là 5.000.000 đồng. Nếu ông D nhận hiện vật, bà đồng ý khấu trừ 50% hùn vốn của ông D, giá trị còn lại chia cho hàng thừa kế.

*** Tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Nguyễn Văn M vắng mặt, tuy nhiên trong quá trình giải quyết ông có ý kiến trình bày như sau:**

Ông thống nhất cha, mẹ (Nguyễn Văn D1 và Đỗ Thị Ng) có 09 người con như nguyên đơn trình bày.

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Ông thống nhất cha, mẹ có để lại di sản là nhà diện tích 10m x 17m, tọa lạc tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, nhưng do đất thuộc quản lý của Nhà nước nên không được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên căn nhà mà cha, mẹ để lại đã cũ không còn giá trị. Vào năm 2008 ông đã xây cất mới hoàn toàn, nên di sản của cha mẹ để lại không còn, do đó ông không đồng ý chia di sản theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với một (01) cái máy suốt và một chiếc chệt ông thừa nhận là di sản thừa kế của cha, mẹ để lại. Tuy nhiên, tài sản này là ông, với ông D hùn với cha mẹ chia làm 03 phần, giá trị khi mua mới vào khoảng năm 1992-1993: Chiếc chệt có giá 40.000.000 đồng, máy suốt trị giá 18.000.000 đồng. Đối với việc hùn vốn mua chệt và máy suốt, thì trong gia đình anh chị em biết, không có ghi giấy tờ gì, nên ông không có chứng cứ cung cấp cho Tòa án. Ông đồng ý chia di sản này theo pháp luật, nhưng phải trả lại cho ông 20.000.000 đồng tiền sửa chữa chệt, tuy nhiên ông cũng không cung cấp được chứng cứ cho việc sửa chữa chiếc chệt.

Ông thống nhất với giá trị tài sản theo định giá của Hội đồng định giá, tuy nhiên chiếc máy suốt chưa định giá được nên ông thống nhất giá trị hiện nay là 15.000.000 đồng.

*** Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông thống nhất cha, mẹ (Nguyễn Văn D1 và Đỗ Thị Ng) có 09 người con như nguyên đơn trình bày.

Quá trình chung sống ông D1, bà Ng tạo lập được khối tài sản gồm:

+ Một căn nhà gắn liền với đất diện tích 10m x 17m, trị giá 100.000.000 đồng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về việc ông M cho rằng xuất tiền ra để sửa chữa nhà là không đúng, vì tiền sửa chữa là của cha mẹ. Khi ông M sửa nhà lúc đó cha mẹ còn sống, nhưng số tiền cha mẹ đưa cho ông M sửa chữa bao nhiêu thì ông không biết, vì không chứng kiến. Nếu được chia di sản ông yêu cầu được nhận bằng giá trị.

+ Một (01) cái máy suốt và một (01) chiếc chet hùn với ông. Đối với việc hùn vốn mua chet và máy suốt, thì trong gia đình anh em đều biết cha, mẹ hùn với ông, không có hùn với ông M, chỉ có 02 phần, nhưng không có ghi giấy tờ gì. Ông M cho rằng ông hùn vốn cùng với cha mẹ và ông D mua máy suốt, chet là không đúng. Hiện nay chet còn giá trị sử dụng, nhưng đã củ để đi chung, không ai quản lý. Còn máy suốt thì để cạnh nhà cha, mẹ cũng không ai sử dụng.

Tại phiên tòa hôm nay, ông tự nguyện tính giá trị chiếc chet là 20.000.000 đồng và máy suốt là 15.000.000 đồng, tổng cộng là 35.000.000 đồng. Nếu chia di sản thừa kế này, ông yêu cầu được nhận hiện vật, hoàn lại giá trị cho những người thừa kế, tuy nhiên phải xem xét khấu trừ 50% giá trị ông hùn vốn mua tài sản này.

- Ông Nguyễn Thành Kh: Ông thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn, nếu chia di sản thừa kế theo pháp luật, ông yêu cầu được nhận theo kỷ phần của ông Nguyễn Văn Đ (chết 2007) bằng giá trị.

- Ông Dương Minh Nh, ông Dương Minh B1: Các ông thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn, nếu chia di sản thừa kế theo pháp luật, các ông yêu cầu được nhận theo kỷ phần của bà Nguyễn Thị R (chết 2013) bằng giá trị.

- Ông Nguyễn Văn Kh1: Ông thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn, nếu chia di sản thừa kế theo pháp luật, ông yêu cầu được nhận theo kỷ phần bằng giá trị.

- Bà Nguyễn Thị Hồng H2 (đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn S): Bà thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông Nguyễn Văn M. Đối với căn nhà ông, bà (Nguyễn Văn D1 và Đỗ Thị Ng) để lại đã được ông M xây cất, sửa chữa mới nên không còn là di sản. Nếu xác định chia di sản theo pháp luật, thì bà đại diện cho ông Súc yêu cầu được nhận kỷ phần bằng giá trị.

- Bà Trịnh Thị H2: Bà là vợ của ông D, bà thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Văn D.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Nh1: bà xác định hiện nay hộ khẩu vẫn còn chung với cha, mẹ tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A. Hiện nay bà không còn sống tại đây, đã lấy chồng về sống tại khu phố S, thị trấn K, huyện K, tỉnh K. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Bà Lê Thị Th1, Nguyễn Thị Cẩm Ph, Nguyễn Nhật Kh2: Trong quá trình giải quyết vụ án đều vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

*** Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên có quan điểm:**

- Về việc tuân theo pháp luật:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán còn để án quá thời hạn xét xử. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tổng đạt các văn bản cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Các đương sự thống nhất căn nhà đang tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời căn cứ Công văn số 5073 ngày 15/10/2019 của UBND huyện Tịnh Biên thì phần diện tích đất đang tranh chấp không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân nên không xem xét giải quyết. Theo lời khai và trình bày của ông Dương Văn B4, ông Huỳnh Văn S1, ông Tạ Văn Tr và ông Nguyễn Hoàng Th3 cho biết: các ông là người hợp đồng với ông M vào ngày 04/4/2008 âm lịch và trực tiếp xây cất mới căn nhà đang tranh chấp nêu trên, chính ông M là người trực tiếp thỏa thuận, trả tiền về việc xây căn nhà có diện tích mặt sàn là 95m², nhà có kết cấu sàn bằng ván, trần nhà lợp tôn, vách tôn, khung gỗ và trực tiếp trả tiền công cho ông B4, ông S1, ông Tr và ông Th3. Trước khi cất mới căn nhà này, các ông đã tháo dỡ bỏ căn nhà cũ trên đất để cất lại, toàn bộ vật liệu nhà cũ hoàn toàn bị hư hỏng không sử dụng được. Ngoài ra, tại Biên bản hòa giải ngày 10/10/2014 (Bút lục 21-23) của UBND thị trấn T thể hiện rõ ý kiến của ông Nguyễn Văn S đã xác định nhà này do ông M chi tiền ra xây cất lại và tại Biên bản hòa giải về việc tranh chấp đất đai ngày 24/7/2014 tại Văn phòng khóm X giữa ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn D, nội dung căn nhà của cha mẹ trước đây để lại cho anh Nguyễn Văn M được thừa kế để làm phủ thờ cha mẹ, còn một mái che kế cận căn nhà thì cho em gái tên Nguyễn Thị L. Như vậy, căn nhà có diện tích 95m² tọa lạc tại khóm X, thị trấn T của ông D1, bà Ng, nhưng đã được ông M chi tiền ra sửa chữa, xây cất mới toàn bộ, nên đây là tài sản riêng của vợ chồng ông M. Do đó, bà L yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật căn

nhà diện tích 170m², tọa lạc tại khóm X, thị trấn T là không có cơ sở để chấp nhận.

+ Bà L, ông M và các đương sự khác đều thừa nhận chiếc chet và máy suốt là di sản do ông D1 và bà Ng chết để lại không có di chúc, nên di sản thừa kế nêu trên cần được xem xét giải quyết theo quy định tại chương XXIII từ Điều 649 đến Điều 655 Bộ luật dân sự. Hàng thừa kế thứ nhất là các con của ông D1 và bà Ng gồm: ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 2007), các đồng thừa kế thế vị của ông Đóc gồm: bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành Kh, bà Nguyễn Thị Thúy K, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị An (chết năm 2004); ông Nguyễn Văn S; ông Nguyễn Văn Kh1; bà Nguyễn Thị R (chết năm 2013, những người thừa kế của bà Ri gồm: ông Dương Minh Nh, ông Dương Minh B1, ông Dương Minh L1, bà Dương Thị Thu H1); ông Nguyễn Văn D; ông Nguyễn Văn M1 (chết năm 1985, không có người thừa kế); ông Nguyễn Văn M; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị U; Tổng cộng là 09 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, nhưng chết 01 người, còn lại 08 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, nên khối di sản trên cần xem xét phân chia cho 08 phần là phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 21/8/2019 thể hiện chiếc chet giá trị còn lại 25% thành tiền 3.750.000 đồng. Riêng máy suốt lúa không định giá được do không rõ năm sản xuất. Tuy nhiên, quá trình Tòa án giải quyết, ông D cũng như các đương sự đã thống nhất $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc chet, máy suốt là của ông D, phần còn lại của ông D1, bà Ng. Và ông D cũng tự nguyện nhận lại hiện vật này với giá cao hơn giá Hội đồng đã định và được các đương sự đồng ý, nghĩ nên công nhận sự thỏa thuận này. Như vậy tổng giá trị tài sản là 35.000.000 đồng, ông D được $\frac{1}{2}$ giá trị là 17.500.000 đồng, còn lại 17.500.000 đồng chia đều cho 08 kỷ phần, mỗi người được 2.187.500 đồng. Riêng việc ông M yêu cầu khấu trừ số tiền ông M sửa chữa chiếc chet là 20.000.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

* Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 609-623, 649-655 Bộ luật dân sự năm 2015. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Ngoài ra, các đương sự được nhận kỷ phần phải hoàn trả khoản chi phí tố tụng theo phần bằng nhau và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

+ Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật gồm căn nhà có kết cấu sàn bằng ván, trần nhà lợp tôn, vách tôn, khung gỗ tọa lạc tại khóm Xuân Bình, thị trấn Tịnh Biên.

+ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật gồm 01 chiếc chet và 01 máy suốt cho 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 2.187.500 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn D được nhận chiếc chệt, máy suốt trị giá 35.000.000 đồng. Ông có nghĩa vụ hoàn trả 17.500.000 đồng để chia đều cho 08 kỳ phần thừa kế.

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông D.

+ Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông M.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tranh luận:**

Sinh thời, các cụ Nguyễn Văn D1 và Đỗ Thị Ng có 09 người con, tạo lập được khối di sản gồm: Diện tích đất gắn liền nhà ở tọa lạc tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, tuy nhiên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và đất. Nhưng thực tế với lời thừa nhận của các con của ông D1, bà Ng, đồng thời những người trong hàng thừa kế đều có nơi sinh sống ổn định, riêng bà L không có chỗ ở và cũng có nhu cầu được nhận hiện vật để hoàn lại giá trị.

Ngoài ra, còn có khối di sản là một chiếc chệt và máy suốt, tài sản này có hùn vốn với ông D chia làm 02 phần gồm của ông D1, bà Ng một phần và ông D một phần, điều này được sự thừa nhận của các anh em trong gia đình. Tuy nhiên, theo Hội đồng định giá thì chỉ xác định được giá chiếc chệt, còn máy suốt thì chưa tiến hành định giá được. Tại phiên tòa hôm nay, ông D tự nguyện thỏa thuận giá cao hơn định giá với tổng giá chiếc chệt và máy suốt là 35.000.000 đồng, nên việc ông D yêu cầu nhận hiện vật và hoàn 50% giá trị bằng 17.500.000 đồng là phù hợp.

Đối với việc ông M cho rằng ông với ông D1, bà Ng và ông D cùng mua chiếc chệt và máy suốt là không có căn cứ, ông không chứng minh được cho yêu cầu của mình. Ngoài ra, tại phiên tòa hôm nay đã triệu tập lần thứ hai, nên xem xét đình chỉ yêu cầu phản tố của ông M.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Về tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được: Văn bản số 5073/UBND-NC ngày 15/10/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên; các biên bản xác minh: của ông Nguyễn Văn Vũ ngày 26/5/2020, của ông Nguyễn Văn Tùng ngày 26/5/2020; Bản trích đo hiện trạng khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Tịnh Biên, ngày 26/8/2021; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ: ngày 23/6/2021 và ngày 06/3/2019; Biên bản định giá ngày 21/8/2019.

*** Tại phiên tòa hôm nay các đương sự không bổ sung chứng cứ gì thêm.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Do đối tượng tranh chấp thừa kế là bất động sản thuộc khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 39

Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

- Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định đây là vụ án “Tranh chấp về thừa kế tài sản theo pháp luật” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 649 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về thời điểm mở thừa kế: cụ Nguyễn Văn D1, chết ngày 10/6/2013 và cụ Đỗ Thị Ng, chết ngày 09/5/2011. Do vậy thời điểm mở thừa kế của cụ D1 và cụ Ng tính từ thời điểm chết.

- Về thời hiệu khởi kiện: Theo đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nộp ngày 30 tháng 7 năm 2018 và thời điểm mở thừa kế của cụ D1, cụ Ng thì yêu cầu chia di sản thừa kế của các cụ còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định điều 623 của Bộ luật dân sự 2015.

- Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn D1 và cụ Đỗ Thị Ng chung sống với nhau có 09 người con gồm: Ông Nguyễn Văn Đ, chết ngày 15/02/2007, có vợ con; Nguyễn Văn S; Nguyễn Văn Kh1; Nguyễn Thị R, chết ngày 01/5/2013, có chồng con; Nguyễn Văn D, sinh năm 1964; Nguyễn Văn M1, sinh năm 1965, chết năm 1985, chưa có vợ con; Nguyễn Văn M; Nguyễn Thị U; Nguyễn Thị L. Tuy nhiên, ông Đóc chết trước cụ D1 và cụ Ng nên các con của ông Đóc được xác định là người thừa kế thế vị, do chết trước người để lại di sản.

Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 thì các ông, bà Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn Kh1, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị U là các con của cụ D1, Nguyên thuộc hàng thừa kế thứ nhất; theo Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015 thì các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thành Kh, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị Thúy K là các con của ông Đóc là người thừa kế thế vị cùng thuộc hàng thừa kế của cụ D1, cụ Ng. Riêng các ông, bà Dương Minh Nh, Dương Minh B1, Dương Minh L1, Dương Thị Thu H1 là chồng và con của bà Ri là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Ri.

Khi còn sống, các cụ D1, Nguyên chết không để lại di chúc nên phát sinh quan hệ thừa kế theo pháp luật được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất:

- Đối với diện tích đất: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn tranh chấp chia di sản thừa kế đối với diện tích nhà gắn liền đất có diện tích ngang 10 m, dài 17 m,

có kết cấu nhà sàn, vách gỗ, lợp tole, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua Bản trích đo hiện trạng do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Tỉnh Biên lập ngày 21/8/2021 diện tích tranh chấp được trích đo từ thửa 35, tờ bản đồ số 46 thành thửa Tạm 1 và 2 căn nhà, tại các điểm 1,12,19,18,26,25,4 về 1, có diện tích 130m²; từ thửa 313, tờ bản đồ số 80 thành thửa Tạm 2 và 01 căn nhà, tại các điểm 19,21,24,25,26,18 về 19, có diện tích 55,1m².

Quá trình sử dụng đất đến nay diện tích này chưa được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ D1 và cụ Ng, do nhà nước chưa có chủ trương nên chưa di dời và ông, bà vẫn tiếp tục sinh sống cho đến khi chết.

Tại văn bản số 5073/UBND-NC ngày 15/10/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên xác định: “....*Qua thẩm tra xác minh hiện trạng khu đất tranh chấp của các bên thì vị trí đất nằm trong hành lang giao thông thủy (kênh Vĩnh Tế) và hành lang giao thông đường bộ (Quốc lộ N1) do nhà nước quản lý. Vì vậy, phần diện tích đất này không được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân. Vị trí khu đất này hiện nay không nằm trong Quy hoạch khu dân sự mà thuộc diện Quy hoạch giải tỏa di dời. Do đó, nhà nước chỉ công nhận vật kiến trúc trên đất và không công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật khi có chủ trương giải tỏa di dời.....*”.

Tại điểm c, khoản 1.3 tiểu mục 1 Mục II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC về xác định quyền sử dụng đất là di sản quy định:

“1.1.

1.2.

1.3. *Trường hợp người chết để lại quyền sử dụng đất mà đất đó không có một trong các loại giấy tờ được hướng dẫn tại tiểu mục 1.1 và tiểu mục 1.2 mục 1 này nhưng có di sản là nhà ở, vật kiến trúc khác (như: nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, giếng nước, nhà để ô tô, nhà thờ, tường xây làm hàng rào gắn với nhà ở, các công trình xây dựng trên đất được giao để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh như nhà xưởng, kho tàng, hệ thống tưới, tiêu nước, chuồng trại chăn nuôi hay vật kiến trúc khác hoặc trên đất có các tài sản khác như cây lấy gỗ, cây lấy lá, cây ăn quả, cây công nghiệp hay các cây lâu năm khác) gắn liền với quyền sử dụng đất đó mà có yêu cầu chia di sản thừa kế, thì cần phân biệt các trường hợp sau:*

a)

b)

c) *Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có văn bản cho biết rõ việc sử dụng đất đó là không hợp pháp, di sản là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất không được phép tồn tại trên đất đó, thì Tòa án chỉ giải quyết tranh chấp về di sản là tài sản trên đất đó.*

.....”.

Như vậy, đối chiếu quy định pháp luật thì diện tích đất và tài sản gắn liền là căn nhà mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, thì Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên xác định thuộc quy hoạch hành lang giao thông thủy (kênh Vĩnh Tế) và giao thông đường bộ (Quốc lộ N1) nên không được xem xét cấp chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nên diện tích đất gắn liền căn nhà trích đo từ thửa 35, tờ bản đồ số 46 thành thửa Tạm 1, tại các điểm 1,12,19,18,26,25,4 về 1, có diện tích 130m² và từ thửa 313, tờ bản đồ số 80 thành thửa Tạm 2, tại các điểm 19,21,24,25,26,18 về 19, có diện tích 55,1m² theo Bản trích đo hiện trạng do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 21/8/2021 là không có căn cứ xác định thuộc di sản của cụ D1, cụ Ng chết để lại, do đó bà L yêu cầu chia thừa kế là không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với tài sản gắn liền trên đất: Theo Bản trích đo hiện trạng do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 21/8/2021 diện tích tranh chấp được trích đo từ thửa 35, tờ bản đồ số 46 thành thửa Tạm 1: có mái che, tại các điểm 2,3,28,13 về 2, diện tích 44,1 m²; nhà sàn tại các điểm 13,14,15,16,17,18,26,28 về 13, diện tích 68,3 m²; từ thửa 313, tờ bản đồ số 80 thành thửa Tạm 2: có nhà sàn, tại các điểm 18,20,27,22,23,26 về 18, diện tích 26,6 m².

Theo các bên trình bày căn nhà được cha, mẹ xây dựng nhưng đã xuống cấp, mục nát nên vào năm 2008 khi cha, mẹ còn sống đã nâng cấp, cải tạo mới với giá trị khoảng 100.000.000 đồng. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/3/2019 và biên bản định giá ngày 21/8/2019 các bên đều thống nhất căn nhà được sửa chữa mới năm 2008. Nguyên đơn cho rằng do tiền của cha, mẹ đưa vào sửa chữa, bị đơn cho rằng bị đơn đã xuất tiền để sửa mới nhà hoàn toàn vào năm 2008.

Lời khai của các ông Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn S cũng xác định khi đó ông M là người ở chung với cha mẹ, chính ông M là người liên hệ người xây cất nhà và tiền xây cất chỉ nghe cha, mẹ nói lại chứ không chứng kiến việc ai đưa tiền sửa lại nhà. Việc căn nhà được tồn khi cha, mẹ còn sống là thực tế, nhưng đến năm 2008 đã xuống cấp phải sửa chữa lại. Nên di sản của cụ D1, Nguyên để lại mà chuyển tiếp thành tài sản của vợ chồng ông M. Điều này được chứng minh, phù hợp với lời khai của người làm chứng gồm: ông Huỳnh Văn Sáu, ông Dương Văn Bán là người xây cất nhà và nhận tiền từ ông M thuê mướn. Do đó, cũng không xác định được căn nhà thuộc di sản của cụ D1, cụ Ng chết để lại.

[2.3] Về xác định di sản thừa kế của cụ D1, Ng gồm:

+ Di sản thứ nhất: Một máy suốt và một chiếc chệt bằng sắt, khi sinh thời các cụ D1, cụ Ng có tạo lập được tài sản mua mới vào năm 1991-1992 để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, đến nay tài sản đã cũ, giảm chất lượng không còn phục vụ nữa. Ông M cho rằng ông cùng hùn vốn chung chia làm 03 phần gồm: ông, cha, mẹ và ông D. Tuy nhiên lời khai này không được các anh em thừa nhận, và ông cũng không có chứng cứ để chứng minh. Ngoài lời khai

ra, thì không có chứng cứ nào khác, do là người chung gia đình nên không lập văn bản thỏa thuận hùn vốn, nên dựa trên lời khai của các con của cụ D1, cụ Ng khẳng định phần chẹt và máy suốt có $\frac{1}{2}$ là di sản của cụ D1, cụ Ng còn $\frac{1}{2}$ giá trị là thuộc tài sản của ông D.

Tại biên bản định giá ngày 21/8/2019, chiếc chẹt trị giá còn lại là 3.750.000 đồng; tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay ông D tự nguyện định giá chiếc chẹt có giá là 20.000.000 đồng và chiếc máy suốt có giá 15.000.000 đồng, tổng cộng 35.000.000 đồng là cao hơn và có lợi hơn theo định giá và khảo sát thực tế. Những người trong hàng thừa kế yêu cầu nhận kỷ phần bằng giá trị, riêng ông D có nguyện vọng nhận hiện vật, có nhu cầu sử dụng và đồng ý hoàn lại giá trị là phù hợp với nguyện vọng và quy định pháp luật. Do đó, khấu trừ $\frac{1}{2}$ tài sản của ông D theo giá trị là 17.500.000 đồng, còn lại 17.500.000 đồng chia cho hàng thừa kế của cụ D1, cụ Ng thành 08 kỷ phần bằng nhau theo pháp luật, mỗi người được nhận 2.187.500 đồng, khấu trừ 1 phần của ông D, còn lại giá trị 07 phần bằng 15.312.000 đồng.

Đối với tranh luận của nguyên đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, yêu cầu xác định nhà và đất là thuộc di sản của cụ D1, Nguyên là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, chỉ có căn cứ xác định $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc chẹt và máy suốt thuộc di sản và chia di sản theo pháp luật là phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2.3] Đối với yêu cầu phản tố: Bị đơn ông Nguyễn Văn M phản tố do ông sửa chữa chẹt là 20.000.000 đồng, tuy nhiên ông M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu phản tố. Do đó, Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố này. Ông M có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố đó theo quy định của pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng: Tổng cộng là 4.503.600 đồng, gồm: Công đo đạc là 3.603.600 đồng và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá là 900.000 đồng. Nguyên đơn phải chịu chi phí đối với công đo đạc là 3.603.600 đồng, do yêu cầu không được chấp nhận. Riêng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá là 900.000 đồng, do nguyên đơn tạm ứng và tự nguyện chịu nên những người được hưởng di sản theo kỷ phần không phải hoàn trả lại.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí không giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Riêng bị đơn có yêu cầu phản tố nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật này thì tiền tạm ứng án phí đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước.

Các đương sự phải chịu án phí không có giá ngạch đối với phần kỷ phần

được hưởng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 609, 611, 613, 614, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 147, 157, 165, 217, 218, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- khoản 4 Điều 26; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D1, Đỗ Thị Ng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn D và bà Trịnh Thị H2.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn M.

** Phân chia di sản theo giá trị và hiện vật:*

- Ông Nguyễn Văn D và bà Trịnh Thị H2 được sở hữu chiếc chệt và máy suốt.

- Ông Nguyễn Văn D và bà Trịnh Thị H2 có nghĩa vụ hoàn lại cho hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn D1 và Đỗ Thị Ng cho 07 kỷ phần, gồm:

+ Những người thuộc hàng thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 2007) gồm: các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thành Kh, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị Thúy K;

+ Ông Nguyễn Văn S;

+ Ông Nguyễn Văn Kh1;

+ Những người thuộc hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị R (chết năm 2013) gồm: các ông, bà Dương Minh Nh, Dương Minh B1, Dương Minh L1, Dương Thị Thu H1;

+ Ông Nguyễn Văn M;

+ Bà Nguyễn Thị L;

+ Bà Nguyễn Thị U.

Mỗi kỷ phần bằng nhau là 2.187.500 đồng (*hai triệu, một trăm tám mươi bảy ngàn, năm trăm đồng*), tổng cộng là 15.312.000 đồng (*mười lăm triệu, ba trăm mười hai ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu số tiền là 4.503.600 đồng (*bốn triệu, năm trăm lẻ ba ngàn, sáu trăm đồng*), do nguyên đơn đã tạm ứng nên không phải hoàn trả lại.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 600.000 đồng (*sáu trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 382.000 đồng (*ba trăm, tám mươi hai ngàn đồng*) do bà Nguyễn Thị L đã nộp theo biên lai thu số TU/2016/0009371 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên, bà Nguyễn Thị L phải nộp thêm 218.000 đồng (*hai trăm mười tám ngàn đồng*).

Các ông, bà Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn Kh1, Nguyễn Thị U mỗi người phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí.

Ông Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 375.000 đồng (*ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) do ông Nguyễn Văn D đã nộp theo biên lai thu số TU/2017/0004875 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên, ông D được hoàn trả lại 75.000 đồng (*bảy mươi lăm ngàn đồng*).

Hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ gồm: các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thành Kh, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị Thúy K phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí.

Hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị R gồm: các ông, bà Dương Minh Nh, Dương Minh B1, Dương Minh L1, Dương Thị Thu H1 phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí.

Sung công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí 347.500 đồng (*ba trăm, bốn mươi bảy ngàn, năm trăm đồng*) do ông Nguyễn Văn M đã nộp theo biên lai thu số TU/2017/0004900 ngày 03/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,

7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h. Tỉnh Biên;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Chi cục THADS h. Tỉnh Biên;
- Lưu HS & VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Mỹ